

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TN
TỈNH TN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 19/2019/DS-ST

Ngày: 05-6-2019

V/v tranh chấp hợp đồng góp
hụi và hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Quân
2. Ông Nguyễn Văn Mừng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Lan, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN tham gia phiên
tòa:** Bà Dương Thị Tiêu Phương, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2019/TLST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2019/QĐST- DS ngày 02 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2019/QĐST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Ngọc X, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số 5X, tổ 1X, Tỉnh lộ 79X, ấp TP, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1984; Địa chỉ cư trú: Số 2X, Đường QHX, TC, Khu phố X, Phường X, thành phố TN, tỉnh TN (Giấy ủy quyền ngày 07-01-2019).

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị B (tên thường gọi: Út Xôi), sinh năm 1951; Nơi cư trú: 2X, ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN.

Bà X, ông T có mặt tại phiên tòa. Bà B vắng mặt tại phiên tòa;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 26-12-2018; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 20-3-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Ngọc X và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Trước đây bà B có tham gia nhiều dây hụi của bà X, đóng hụi đầy đủ. Tuy nhiên giai đoạn sau này bà B đóng hụi cho bà X không đầy đủ và nợ tiền hụi cũng như tiền vay của bà X. Cụ thể như sau:

*** Dây hụi 1:** Hụi trị giá 1.000.000 đồng /tháng, khai ngày 16-6-2014 âm lịch gồm 27 phần, hụi mãn ngày 16-7-2016 âm lịch, hụi khai một lần/ tháng: Dây hụi này bà B tham gia 02 phần trị giá 2.000.000 đồng/2 phần, tên hụi viên là “Út Xôi”. Ngày 16-8-2014 âm lịch bà B hốt hụi được số tiền 19.280.000 đồng; ngày 16-10-2014 âm lịch bà B hốt hụi được số tiền 19.805.000 đồng. Sau khi hốt hết cả 02 phần hụi thì bà B đóng hụi chết cho cả hai phần hụi đến ngày 13-5-2016 âm lịch thì ngưng cho đến nay, còn nợ lại hụi chết là 13 lần chưa đóng số tiền là 13 lần x 2.000.000 đồng = 26.000.000 đồng. Khoản tiền này bà X đã góp hụi thay cho bà B và bà B vẫn chưa trả tiền cho bà X.

*** Dây hụi 2:** Hụi trị giá 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/tháng, khai ngày 20-9-2014 âm lịch gồm 27 phần, hụi mãn ngày 20-10-2016 âm lịch, hụi khai một lần/ tháng: Dây hụi này bà B tham gia 1 phần, tên hụi viên là “Út Xôi”. Bà B hốt hụi ngày 20-9- 2014 âm lịch (năm 2014 âm lịch có 02 tháng 9, hụi khai tháng 9 đầu, bà B hốt tháng 9 sau) được số tiền 32.075.000 đồng. Sau khi hốt hụi thì bà B đóng được thêm 08 lần hụi chết, đóng đến ngày 20-5-2015 âm lịch thì ngưng cho đến nay, còn nợ lại 17 lần hụi chết bà chưa đóng số tiền là 17 lần hụi chết x 2.000.000 đồng = 34.000.000 đồng. Khoản tiền này bà X đã góp hụi thay cho bà B và bà B vẫn chưa trả tiền cho bà X.

*** Dây hụi 3:** Hụi trị giá 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/tháng, khai ngày 26-11-2015 âm lịch gồm 28 phần, hụi mãn ngày 26-01-2017 âm lịch, hụi khai một lần/ tháng: Dây hụi này bà B tham gia 02 phần trị giá 6.000.000 đồng, tên hụi viên là “Út Xôi”. Bà B hốt hụi ngày 26-11-2015 âm lịch (hốt đầu tiên) được số tiền 52.000.000 đồng và ngày 26-12-2015 âm lịch được số tiền 46.800.000 đồng. Sau khi hốt hụi thì bà B đóng chỉ đóng được 01 lần hụi chết x 2 phần x 3.000.000 đồng = 6.000.000 đồng, đóng hụi chết đến ngày 26-01-2016 âm lịch thì ngưng cho đến nay; còn nợ lại hụi chết 25 lần chưa đóng số tiền là 25 lần x 02 phần x 3.000.000 đồng/ phần = 150.000.000 đồng. Khoản tiền này bà X đã góp hụi thay cho bà B và bà B vẫn chưa trả tiền cho bà X.

Ngoài ra, do trước đây bà B có mượn bà X số tiền 50.000.000 đồng và mượn thêm 50.000.000 đồng của bà X để trả tiền hụi chết của những dây hụi trước đó (bà X không nhớ cụ thể dây hụi nào) tổng cộng số tiền bà B mượn bà X là 100.000.000 đồng; bà B có làm giấy nợ số tiền 100.000.000 đồng của bà X. Sau đó, bà B bán đất trả cho bà X được 50.000.000 đồng, còn nợ lại 50.000.000 đồng. Bà X có viết xác nhận bà B đã trả 50.000.000 đồng, bà B còn nợ lại bà X 50.000.000 đồng và bà B giữ giấy nợ này. Do đó, số tiền bà B mượn nợ của bà X có làm giấy

nhưng bà X không giữ giấy nợ này mà bà B đang giữ bản chính. Bà X không cung cấp cho Tòa án được giấy nợ này.

Như vậy bà B nợ tiền hội chết của bà X là 210.000.000 đồng và tiền nợ vay là 50.000.000 đồng. Tổng cộng là 260.000.000 đồng.

Tại Đơn khởi kiện ngày 26-12-2018, bà X yêu cầu bà B trả số tiền nợ hội và nợ tiền vay là 243.000.000 đồng, bà X không yêu cầu tính lãi; ngày 20-3-2019, bà X khởi kiện bổ sung yêu cầu bà B trả số tiền nợ hội và nợ tiền vay tổng cộng là 260.000.000 đồng, bà X không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa, bà X rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà X không yêu cầu bà B trả số tiền vay là 50.000.000 đồng. Nay bà X chỉ khởi kiện yêu cầu bà B trả số tiền nợ hội chết là 210.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23-01-2019, Biên bản lấy lời khai ngày 04-4-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị B trình bày:

Trước đây bà X là thảo hội và bà B có tham gia góp hội của bà X nhưng các dây hội mà bà B tham gia góp hội của bà X đều đã mãn hội, thời điểm đó bà B còn nợ hội chết và tiền lãi hội của bà X tính với bà B là 46.000.000 đồng nhưng bà B tính chẵn là 50.000.000 đồng. Đến khoảng thời gian cuối năm 2016, đầu năm 2017 bà B sang nhượng nhà đất cho ông Nguyễn Văn L nên đã trả hết tiền nợ cho bà X. Hiện nay bà B không còn nợ hội hay tiền vay gì của bà X. Bà B tham gia các dây hội 1.000.000 đồng, hội 2.000.000 đồng và hội 3.000.000 đồng; tất cả các dây hội bà X đều không đưa bà B danh sách hội viên. Cụ thể việc bà B tham gia góp hội của bà X như sau:

Dây hội 1: Hội 1.000.000 đồng, không nhớ ngày khai hội, không nhớ rõ ngày mãn hội, không biết bao nhiêu phần, khi hốt hội thì bà X chỉ đưa bà B giấy ghi bà B hốt được bao nhiêu tiền, bà B không có ký nhận việc nhận tiền hội. Dây hội này bà B tham gia 02 phần, phần hội thứ nhất bà B đóng được khoảng 03-04 lần thì bà B mới hốt; phần thứ hai bà B đóng được khoảng 10 lần thì bà B hốt; số tiền hốt hội mỗi lần bao nhiêu bà B không nhớ. Hai phần hội này sau khi hốt hội thì đóng hội chết đến khi gần mãn hội, chỉ còn khoảng 01 đến 02 lần hội chết thì bà B hết tiền nên không đóng hội chết cho bà X.

Dây hội 2: Hội 2.000.000 đồng, không nhớ ngày khai hội, không nhớ rõ ngày mãn hội, không biết bao nhiêu phần, khi hốt hội thì bà X chỉ đưa bà B giấy ghi bà B hốt được bao nhiêu tiền, bà B không có ký nhận việc nhận tiền hội. Dây hội này bà B tham gia 01 phần, bà B đóng được khoảng 03-04 lần thì bà B mới hốt; số tiền hốt hội bao nhiêu bà B không nhớ.

Dây hội 3: Hội 3.000.000 đồng, không nhớ ngày khai hội, không nhớ rõ ngày mãn hội, không biết bao nhiêu phần, khi hốt hội thì bà X chỉ đưa bà B giấy ghi bà B hốt được bao nhiêu tiền, bà B không có ký nhận việc nhận tiền hội. Dây hội này bà B chơi 02 phần, phần hội thứ nhất bà B đóng được khoảng 06-07 lần thì bà B mới hốt; phần thứ hai bà B đóng được khoảng 09 lần thì bà B hốt; số tiền hốt

hụi mỗi lần bao nhiêu bà B không nhớ.

Ngoài ra, bà B không có viết giấy tay mượn số tiền nào của bà X.

Nay bà B không đồng ý trả số tiền nợ hụi và tiền vay tổng cộng là 260.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà X.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN phát biểu quan điểm đối với việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 31 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà X về việc yêu cầu bà B trả số tiền vay là 50.000.000 đồng và không chấp yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc X về việc bà X yêu cầu bà B trả tiền nợ hụi chết là 210.000.000 đồng. Bà X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Lê Ngọc X có yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản” với bà Lê Thị B có địa chỉ cư trú tại tổ 2X, ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN; Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN.

[1.2] Bà B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” của bà Lê Ngọc X đối với bà Lê Thị B, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về việc xác định các dây hụi của bà X làm chủ hụi mà bà B có tham gia góp hụi, xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản lấy lời khai ngày 23-01-2019 của bà Lê Thị B (Bút lục 22, 23) thể hiện: Bà B trình bày có tham gia các dây hụi của bà X gồm: Hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 16-6-2014 âm lịch, không nhớ rõ ngày mần hụi, bà B tham gia 02 phần (đã hốt hết 02 phần; Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 20-

9-2014 âm lịch, không nhớ rõ ngày mãn hội, bà B tham gia 01 phần (đã hết hết 01 phần) và Hội 3.000.000 đồng, khai ngày 26-11-2015 âm lịch, không nhớ rõ ngày mãn hội, bà B tham gia 02 phần (đã hết hết 02 phần). Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04-4-2019 (Bút lục 64,65) bà B thay đổi ý kiến trình bày: Bà B chỉ nhớ ban đầu có tham gia góp hội 3.000.000 đồng của bà X, không nhớ chính xác thời gian; sau khi hết hội thì đóng hội chết được khoảng 10 lần thì bà B không đóng tiếp tục được nên bà X cho bà B tham gia các dây hội khác để bà X cản trừ hội chết và tiền lãi. Thực tế khi bà X đăng các dây hội thì bà B không đi trực tiếp không biết ngày đăng và cũng không nhận tiền hội mà chỉ trừ vào tiền hội chết. Bà B chỉ nhớ bà X ghi bà B tham gia hội 1.000.000 đồng, hội 2.000.000 đồng và hội 3.000.000 đồng. Cụ thể thời gian đăng hội, mãn hội thì bà B không nhớ, Bà B chỉ nhớ khi bà bán nhà đất thì hội đã mãn hết. Về danh sách hội viên bà X không đưa bà nên bà không biết hội viên cùng tham gia là ai nên cũng không cung cấp được cho Tòa án.

Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của những người làm chứng tại các Biên bản lấy lời khai ngày 27-3-2019 của bà Lê Thị Ngọc V (Bút lục 44); Biên bản lấy lời khai ngày 27-3-2019 của bà Nguyễn Thị H (Bút lục 46); Biên bản lấy lời khai ngày 27-3-2019 của bà Phan Thị N (Bút lục 48); Biên bản lấy lời khai ngày 27-3-2019 của bà Võ Thị H (Bút lục 50) và Biên bản lấy lời khai ngày 27-3-2019 của bà Bùi Thị Thu H (Bút lục 52) có đủ căn cứ xác định bà B có tham gia góp hội của bà X các dây hội cụ thể:

+ *Dây hội 1*: Hội 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 16-6-2014 âm lịch gồm 27 phần, hội mãn ngày 16-7-2016 âm lịch, hội khai một lần/ tháng: Bà B tham gia 2 phần với tên hội viên là “Út Xôi”.

+ *Dây hội 2*: Hội 2.000.000 đồng/tháng, khai ngày 20-9-2014 âm lịch gồm 27 phần, hội mãn ngày 20-10-2016 âm lịch, hội khai một lần/ tháng: Bà B tham gia 1 phần với tên hội viên là “Út Xôi”.

+ *Dây hội 3*: Hội 3.000.000 đồng/tháng, khai ngày 26-11-2015 âm lịch gồm 28 phần, hội mãn ngày 26-01-2017 âm lịch, hội khai một lần/ tháng: Bà B tham gia 02 phần với tên hội viên là “Út Xôi”.

[2.2] Về việc bà X yêu cầu bà B trả số tiền hội chết tổng cộng là 210.000.000 đồng, xét thấy:

Bà X cho rằng đối với dây hội 1.000.000 đồng, khai ngày 16-6-2014 âm lịch, bà B đóng hội chết cho đến ngày 13-5-2016 âm lịch thì ngưng, còn nợ hội chết là 26.000.000 đồng; đối với dây hội 2.000.000 đồng, khai ngày 20-9-2014 âm lịch, bà B đóng hội chết đến nay 20-5-2015 âm lịch thì ngưng, còn nợ hội chết là 34.000.000 đồng và đối với dây hội 3.000.000 đồng, khai ngày 26-11-2015 âm lịch, bà B đóng hội chết đến ngày 26-01-2016 âm lịch thì ngưng, còn nợ hội chết là 150.000.000 đồng. Tổng cộng bà B nợ hội chết số tiền là 210.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà X chỉ cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: 01 giấy xác nhận hết hội có nội dung: Hội 1.000 – 27 phần; Hội 20-9-2014 hết 02 chết, còn 21 sống, tổng cộng 21.000; 2013 Út hết 20-13, Út Sôi; Tổng cộng hội Lê Thị B 243.000 triệu và cung

cấp 03 sổ hui có danh sách hui viên và theo dõi việc đóng hui của các hui viên của các dây hui: Hui 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 16-6-2014 âm lịch; Hui 2.000.000 đồng/tháng, khai ngày 20-9-2014 âm lịch và Hui 3.000.000 đồng/tháng, khai ngày 26-11-2015 âm lịch.

+ Đối với giấy xác nhận nợ hui mà bà X cung cấp đã có bị chỉnh sửa; số tiền hui khai cũng không phù hợp với dây hui nào trong ba dây hui mà bà X khởi kiện bà B vì hui 1.000.000 đồng của bà X khai ngày 16-6-2014 âm lịch; còn hui 2.000.000 đồng của bà X khai ngày 20-9-2014 âm lịch. Trong Giấy xác nhận lại ghi hui 1.000.000 đồng nhưng ngày khai lại là ngày 20-9-2014 âm lịch là không phù hợp. Do đó tài liệu, chứng cứ này không đủ căn cứ xác định là giấy hốt hui của bà B đối với dây hui 2.000.000 đồng, khai ngày 20-9-2014 âm lịch.

+ Đối với các sổ hui đều do bà X tự viết và tự theo dõi, không có bà B ký xác nhận và bà X có tẩy xóa tại vị trí từ tháng 6-2015 âm lịch đến tháng 1-2016 âm lịch của dây hui 2.000.000 đồng và tẩy xóa tại vị trí từ tháng 6-2015 âm lịch đến tháng 3-2016 âm lịch của dây hui 1.000.000 đồng. Mặt khác, bà X thừa nhận bà không giao các danh sách hui viên cho bà B, không cung cấp được các giấy đăng hui cho bà B; khi bà X tính hui chết không có bà B ký xác nhận nợ hui và bà X cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà B nợ hui chết từng dây hui cụ thể số tiền bao nhiêu nên không đủ căn cứ xác định bà B nợ hui chết như bà X đã trình bày.

Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, **bà B trình bày** đã trả cho bà X số tiền nợ hui chết là 50.000.000 đồng từ nguồn tiền mà bà B sang nhượng nhà đất tọa lạc ấp Tân Phước, xã Tân Bình, thành phố TN, tỉnh TN cho ông Nguyễn Văn L. Bà X thừa nhận bà B có trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng nhưng không phải trả tiền nợ hui chết của 03 dây hui trên mà là trả cho khoản vay 50.000.000 đồng khác. Tuy nhiên, bà X không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc bà B trả số tiền 50.000.000 đồng này là trả cho khoản vay khác. Đồng thời, căn cứ lời khai của những người làm chứng bà V, bà H1, bà N, bà H2, bà H3 chỉ xác định bà B có tham gia góp hui của bà X nhưng việc đóng hui chết giữa bà B với bà X thì các bà không biết.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc bà X yêu cầu bà B trả số tiền nợ hui chết 210.000.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Xét việc bà Lê Ngọc X khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị B trả số tiền vay là 50.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa, bà X rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà X không yêu cầu bà B trả số tiền vay là 50.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc X về việc bà X yêu cầu bà Lê Thị B trả số tiền 50.000.000 đồng.

[4] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Bà B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc X về việc yêu cầu bà Lê Thị B trả số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc X đối với bà Lê Thị B về việc bà X yêu cầu bà B trả số tiền nợ hui 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Ngọc X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.500.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà X đã nộp tổng cộng là 6.500.000 đồng theo các biên lai thu số 0006480 ngày 08-01-2019 và biên lai thu số 0006732 ngày 20-3-2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh TN. Bà Lê Ngọc X còn phải chịu 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND Tp.TN;
- CCTHATp.TN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án (Ph).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Ngọc Dung